

## QUYẾT ĐỊNH

*Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 của Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định*

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP NAM ĐỊNH

Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-BCT ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền về tổ chức, biên chế, quản lý cán bộ, công chức, viên chức đối với các Vụ, Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ, Cục và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều lệ của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 3696/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Công Thương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1245/QĐ-BCT ngày 06/5/2025 của Bộ Công Thương về điều chỉnh dự toán thu chi NSNN năm 2025.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 của Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.



**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Tài chính kế toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu VT, TCKT.



**HIỆU TRƯỞNG**

**TS. Nguyễn Duy Phần**



Nam định, ngày 30 tháng 6 năm 2025

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

*ĐV tính: Triệu đồng*

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|----------------------------------------------------|-------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                  | 3           | 4                         | 5                                   | 6                                                                       |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |             |                           |                                     |                                                                         |
| 1          | Lệ phí                                             |             |                           |                                     |                                                                         |
| 2          | Phí                                                |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |             |                           |                                     |                                                                         |
| 1          | Lệ phí                                             |             |                           |                                     |                                                                         |
| 2          | Phí                                                |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | 48.688      | 20.537                    | 42,18                               |                                                                         |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | 48.688      | 20.537                    | 42,18                               |                                                                         |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | 0           | 0                         |                                     |                                                                         |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |             |                           |                                     |                                                                         |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         | 0           | 0                         |                                     |                                                                         |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |             |                           |                                     |                                                                         |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |             |                           |                                     |                                                                         |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | 48.688      | 20.537                    | 42,18                               |                                                                         |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 17.625      | 9.179                     | 52,08                               |                                                                         |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 31.063      | 11.358                    | 36,56                               |                                                                         |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>      | 0           | 0                         |                                     |                                                                         |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |             |                           |                                     |                                                                         |



| Số TT      | Nội dung                                                                    | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                        |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   | 0           | 0                         |                                     |                                                                         |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                              |             |                           |                                     |                                                                         |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                        | 0           | 0                         |                                     |                                                                         |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                | 0           | 0                         |                                     |                                                                         |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                              |             |                           |                                     |                                                                         |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                        |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      | 0           | 0                         |                                     |                                                                         |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                              |             |                           |                                     |                                                                         |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                        |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      | 0           | 0                         |                                     |                                                                         |
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                              |             |                           |                                     |                                                                         |
| 8.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                        |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                     | 0           | 0                         |                                     |                                                                         |
| 9.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                              |             |                           |                                     |                                                                         |
| 9.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                        |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       | 0           | 0                         |                                     |                                                                         |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                              |             |                           |                                     |                                                                         |
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                        |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                   | 0           | 0                         |                                     |                                                                         |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                  |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                          |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                     |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                              | 0           | 0                         |                                     |                                                                         |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                  |             |                           |                                     |                                                                         |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                          | 0           | 0                         |                                     |                                                                         |
| 3.1        | Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện (SKEIG) | 0           | 0                         |                                     |                                                                         |



| Số TT | Nội dung                                         | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |             |                           |                                     |                                                                         |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |             |                           |                                     |                                                                         |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |             |                           |                                     |                                                                         |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                           |                                     |                                                                         |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                           |                                     |                                                                         |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                           |                                     |                                                                         |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                           |                                     |                                                                         |

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Duy Phần

